

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 09/2021/DS-PT

Ngày 14-7-2021

*V/v chia tài sản chung, nợ  
chung sau khi ly hôn.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Tân.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Xuân Trường.  
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:***  
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2021/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2020/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2021/QĐ-PT ngày 25/6/2021, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa ngày 27/6/2021 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1976. ĐKKHKT: Thôn C, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Hiện trú tại: Thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

**2. Bị đơn:** Anh **Vũ Văn L**, sinh năm 1967. ĐKKHKT, trú quán: Thôn C, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Anh **Vũ Duy L1**, sinh năm 1992. Trú tại: Khối T, huyện T, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh L: Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (Theo Giấy ủy quyền ngày 12/7/2017). Có mặt,

3.2. Chị **Nguyễn Thị Thanh Ng** (Vợ anh L), sinh năm 1979. Trú tại: C, T, K, Hải Dương. Có mặt.

3.3. Anh **Vũ Văn L2**. Địa chỉ: C, T, K, Hải Dương.(Giáp nhà anh L chị X). Vắng mặt.

3.4. Anh **Phạm Hồng K**. Địa chỉ: C, T, K, Hải Dương. Vắng mặt.

3.5. Anh **Vũ Văn H**, sinh năm 1963. Trú tại: P, T, K, Hải Dương. Vắng mặt.

3.6. Anh **Vũ Văn H**, sinh năm 1970 và chị **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1974. Trú tại: C, T, K, Hải Dương. Vắng mặt.

3.7. Anh **Vũ Văn T**, sinh năm 1964 và chị **Vương Thị H**, sinh năm 1969. Trú tại: Quỳnh Khê, Kim Xuyên, Kim Thành, Hải Dương. Vắng mặt.

3.8. Anh **Tạ Văn Tuấn**, sinh năm 1969 và chị **Lương Thị Thâm**, sinh năm 1976. Trú tại: Thượng Đỗ, Thượng Vũ, Kim Thành, Hải Dương. Vắng mặt.

3.9. Chị **Trần Thị Hạnh**, sinh năm 1978 và anh Nguyễn Văn Tú. Trú tại: Phương Khê, Tuấn Việt, Kim Thành, Hải Dương. Vắng mặt.

3.10. Anh **Trần Văn Đạt**, SN 1976 và chị **Nguyễn Thị Hương**, sinh năm 1979. Trú tại: Phương Duệ, Kim Xuyên, Kim Thành, Hải Dương. Vắng mặt.

3.11. **Ngân hàng N – Chi nhánh K – Phòng giao dịch L:**

Người đại diện hợp pháp: Ông Trương Thành T. Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch L- Chi nhánh huyện K, Hải Dương. Là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền 2965/QĐ-NHNo-PC ngày 27/12/2019).Vắng mặt.

#### **4. Người làm chứng:**

4.1. Ông Trần Đức H, sinh năm 1948. Trú tại: Q, K, K, Hải Dương. Vắng mặt.

4.2. Bà Phạm Thị C. Trú tại: C, T, K, Hải Dương. Vắng mặt.

4.3. Anh Nguyễn Đức H, sinh năm 1972 và chị Phùng Thị L, sinh năm 1977. Trú tại: Thôn 2, B, K, Hải Dương. Vắng mặt.

4.4. Hội nông dân xã V (Nay là xã Tuấn Việt), huyện Kim Thành.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị H – chủ tịch Hội nông dân xã V. Vắng mặt.

4.5. Anh Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1985. Trú tại: C, T, K, Hải Dương. Vắng mặt.

4.6. Ông Nguyễn Thành H (Tên gọi khác Ú). Trú tại: C, T, K, Hải Dương. Vắng mặt.

4.7. Ông Phạm Xuân L, sinh năm 1950. Trú tại: A, T, K, Hải Dương. Vắng mặt.

4.8. Anh Vũ Văn Đ, sinh năm 1967 và chị Lê Thị N, sinh năm 1972; HKTT: Thôn D, xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

4.9. Anh Vũ Văn T, sinh năm 1964 và chị Lê Thị L, sinh năm 1964. Trú tại: C, T, K, Hải Dương. Vắng mặt.

4.10. Ông Nguyễn Hữu Q. Địa chỉ: C, K. Vắng mặt.

4.11. Anh Phạm Đức K, sinh năm 1970 và chị Nguyễn Thị S. Trú tại: T, T, K, Hải Dương. Vắng mặt.

**5. Người kháng cáo:** Bị đơn anh **Vũ Văn L**, sinh năm 1967. Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

**6. Viện kiểm sát kháng nghị:** Viện trưởng VKSND tỉnh Hải Dương.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

**Theo bản án sơ thẩm và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau.**

*Nguyên đơn chị Nguyễn Thị X trình bày:* Chị và anh Vũ Văn L kết hôn vào tháng 12/1991 có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện K, tỉnh Hải Dương. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 06/2012/QĐST-HNGĐ ngày 17/01/2012 đã công nhận thuận tình ly hôn giữa chị và anh L. Về tài sản chung anh chị tự thỏa thuận bằng biên bản có xác nhận của địa phương. Cụ thể: Tài sản chung là 01 ngôi nhà hai tầng và 01 nhà cấp 4 nằm trên thửa đất diện tích 313 m<sup>2</sup>, địa chỉ tại C – V – K – Hải Dương. Phân chia tài sản: Anh L quản lý, sử dụng nhà cấp 4 và giàn máy để kinh doanh Internet. Chị quản lý, sử dụng nhà hai tầng mới làm mộc, chưa hoàn thiện, chị phải trả toàn bộ số tiền 60.000.000 đồng còn nợ N – chi nhánh L.

Năm 2012 anh L và chị X lại về ở với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 2012, anh chị tiếp tục hoàn thiện ngôi nhà hết số tiền 270.000.000 đồng. Số tiền này phần lớn do cháu L1 bỏ ra vì khi đó cháu L1 đang kinh doanh Internet và đi làm cho ông Nguyễn Hữu Q nên có tiền. Đến ngày 30/11/2015 anh L đánh và đuổi chị đi. Chị xác định tài sản chung sau khi ly hôn gồm: 01 tivi loại 42 inch trị giá 5.000.000 đồng; 01 xe máy WaveS trị giá 10.000.000 đồng; 01 máy phát điện trị giá 6.000.000 đồng, bộ nồi nấu rượu, toàn bộ tài sản này anh L quản lý. Khi chị bỏ đi còn có 35 con lợn (50kg/con, giá 50.000 đồng/kg) trị giá 87.500.000 đồng.

Anh L đã bán ngay sau khi chị đi. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết tài sản theo quy định của pháp luật.

*Về nợ chung gồm:* Nợ tiền nước sạch 8.000.000 đồng; Nợ vợ chồng chị Trần Thị H số tiền 6.000.000 đồng tiền mua cám chăn nuôi; Nợ ngân hàng N 60.000.000 đồng, Khi chị bỏ đi số tiền còn nợ ngân hàng là 25.000.000 đồng tiền gốc; Còn nợ anh Vũ Văn Đ 01 chỉ vàng 9999; Nợ Anh Tạ Văn T tiền cám chăn nuôi: 25.500.000 đồng. Chị đề nghị cả hai vợ chồng phải có trách nhiệm trả.

Các khoản nợ đã trả xong nên không yêu cầu giải quyết gồm: Nợ ông N tiền hoàn thiện nhà 12.000.000 đồng; Nợ anh Q số tiền 120.000.000 đồng; Nợ hội phụ nữ xã T 20.000.000 đồng.

*Bị đơn anh Vũ Văn L trình bày:* Về quan hệ hôn nhân như chị X đã trình bày. Về tài sản: Năm 1992 bố mẹ đẻ anh cho vợ chồng thừa đất số 257, tờ bản đồ số 15, diện tích 313 m<sup>2</sup> địa chỉ tại C – V – K– Hải Dương và đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 mang tên anh và chị Nguyễn Thị X. Tháng 1/2012 anh chị ly hôn tự phân chia tài sản chung và nợ chung như chị X đã trình bày. Sau khi ly hôn, anh chị tiếp tục sống cùng nhau mà không đăng ký kết hôn, sau đó tiếp tục hoàn thiện ngôi nhà 2 tầng và trả nợ ngân hàng.

Hiện nay tài sản trên đất gồm 01 nhà 2 tầng mới hoàn thiện chưa sơn; 01 nhà cấp 4 lợp Proximang; 01 nhà vệ sinh; 01 bể nước; tường bao xung quanh; cổng ra vào; 01 cây sấu. Các tài sản trên đất đều có trong thời kỳ hôn nhân, chỉ có ngôi nhà 2 tầng khi anh chị ly hôn mới chỉ xây mộc. Tài sản khác gồm: 01 tivi; 01 xe mô tô WaveS; 01 đàn lợn 20 con 10 con 50kg/con giá 40.000 đồng/kg thành tiền 20.000.000 đồng vào 10 con lợn 20kg/con giá 100.000 đồng/con thành tiền 10.000.000 đồng. (anh đã bán được 30.000.000 đồng đã trả tiền cám và nợ ngân hàng).

*Nợ chung gồm:* Nợ anh Vũ Văn Đ – chị Lê Thị N 03 chỉ vàng tính thành tiền 13.000.000đ để làm nhà. Sau khi chị Xuân bỏ đi anh trả 10.000.000 đồng bằng tiền riêng của mình, nay vẫn còn nợ lại 3.000.000 đồng là nợ chung. Đối với số tiền 10.000.000 đồng anh đã trả, anh yêu cầu chị X phải trả anh ½.

Nợ ông Trần Đức H số tiền 10.000.000 đồng (năm 2012), vay không lãi và không có giấy biên nhận. Anh dùng số tiền trên để trả tiền làm nhà. Nay anh đã trả hết và yêu cầu chị X phải trả anh ½ số tiền trên.

Nợ vợ chồng bà Phạm Phi C – ông B số tiền 5.000.000 đồng. Vay ngày 01/9/2013, trả ngày 25/1/2015, anh trực tiếp trả tiền gốc và lãi. Nay không còn nợ. Số tiền này là tiền riêng của anh. Yêu cầu chị X trả anh ½ số tiền trên.

Nợ ông Phạm Xuân L tiền cửa gỗ là 50.704.000 đồng. Anh đã trả được 12.000.000 đồng (sau khi chị X bỏ nhà đi lần 2). Còn nợ lại 38.704.000 đồng.

Nợ tiền sắt của anh Vũ Văn H số tiền 2.830.000 đồng.

Nợ anh Nguyễn Đức H số tiền 37.500.000 đồng (trước đó khai là 22.500.000 đồng) từ trước khi chị X bỏ đi. Ban đầu anh ứng cho anh H 15.000.000 đồng, sau khi chị X đi anh đã trả hết số tiền còn nợ. Yêu cầu chị X trả anh  $\frac{1}{2}$  số tiền trên.

Nợ anh Vũ Văn H – chị Nguyễn Thị X số tiền 207.894.000 đồng tiền thức ăn chăn nuôi. Anh đã tự trả 189.894.000 đồng, hiện còn nợ 18.000.000 đồng. Yêu cầu chị X trả cùng anh có trách nhiệm trả anh H số tiền còn nợ, còn đối với số tiền anh đã trả thì chị X phải có trách nhiệm trả anh 94.947.000 đồng.

Theo anh L khai: Tính đến ngày 27/11/2014, anh chị còn nợ 62.015.000 đồng. Anh đã tự thanh toán trả cho anh H, chị X số tiền 20.000.000 đồng. Ngày 6/8/2015 anh trả 10.000.000 đồng. Ngày 19/8/2016 anh trả 6.000.000 đồng. Ngày 20/8/2016 anh trả được 5.000.000 đồng. Nguồn tiền trả nợ do anh bán lợn và tiền riêng của anh. Hiện còn nợ anh H chị X 18.000.000 đồng.

Nợ anh Vũ Văn T, chị Lê Thị L tiền cám 120.000.000 đồng. Anh đã trả được 110.000.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng là nợ chung nhưng anh sẽ có trách nhiệm trả. Anh yêu cầu chị X phải trả anh 60.000.000 đồng.

Nợ vợ chồng anh Vũ Văn T – Vương Thị H số tiền 50.000.000 đồng. Anh đã trả 25.000.000 đồng, hiện còn nợ 25.000.000 đồng là nợ chung nhưng anh sẽ có trách nhiệm trả. Anh yêu cầu chị X trả anh 25.000.000 đồng.

Nợ ông Nguyễn Hữu Q số tiền 15.000.000 đồng, anh đã trả ông Q. Số tiền trên là cháu L vay, nhưng anh L trả thay. Nay yêu cầu chị X phải trả anh  $\frac{1}{2}$  số tiền trên. Hiện nay ông Q đã vào Miền Nam sống nên anh không cung cấp được địa chỉ.

Nợ chị Trần Thị H số tiền cám, thóc giống là 6.000.000 đồng. Nợ anh Trần Văn Đ – Nguyễn Thị H chi phí lắp đặt điện, nước trong nhà, số tiền còn nợ lại 800.000 đồng. Nợ anh Tạ Văn T – Lương Thị T tiền cám là 32.450.000 đồng. Nợ anh Nguyễn Đức Kh số tiền 30.220.000 đồng tiền cám. Yêu cầu chị X cùng anh trả khoản nợ trên.

Nợ Ngân hàng N – Chi nhánh huyện K – Phòng giao dịch L số tiền 40.000.000 đồng gốc và lãi phát sinh. Yêu cầu chị X chịu  $\frac{1}{2}$  số nợ trên.

Nợ tiền nước sạch 8.000.000 đồng. Đã trả gốc và lãi 1 phần, hiện còn nợ 6.000.000 đồng, yêu cầu chị X cùng anh trả. Số tiền gốc 2 triệu và lãi anh đã trả bằng tiền riêng của anh, yêu cầu chị X phải trả  $\frac{1}{2}$  số tiền trên.

Nợ Hội nông dân tập thể số tiền 20.000.000 đồng. Sau khi chị X bỏ đi anh đã trả hết bằng tiền bán lợn và tiền riêng. Yêu cầu chị X trả  $\frac{1}{2}$  số tiền gốc và lãi cho anh.

Số tiền mua xi măng của anh Nguyễn Văn Ph, anh chị đã trả hết nay không còn nợ.

Quan điểm của anh L: QSD đất là bố mẹ anh cho anh chị trong thời kỳ hôn nhân nên không đồng ý chia, đồng ý chia các tài sản trên đất theo quy định của pháp luật. Đề nghị được ở nhà đất và anh thanh toán toàn bộ các khoản nợ còn lại.

*Những người tham gia tố tụng khác trình bày:*

Anh Vũ Duy L1 (con của chị X, anh L): Trước khi kết hôn, anh đã góp tiền cùng với bố mẹ anh để hoàn thiện nhà 2 tầng, cụ thể: Trả tiền công thợ: 73.000.000 đồng; Tiền gỗ làm cửa, cầu thang, đóng tủ: 75.000.000 đồng; Tiền tôn, sắt thép lợp mái tầng hai của nhà 2 tầng: 50.000.000 đồng; Bộ nồi nấu rượu: 15.000.000 đồng. Hiện bố anh đang quản lý. Tiền gạch ốp lát của ông Hòa : 25.000.000 đồng; Tiền công và thiết bị điện nước của ông Trần Văn Đ 12.800.000 đồng; Tiền xi măng trả ông Nguyễn Văn Ph: 15.840.000 đồng. Nay anh đề nghị bố anh là ông Vũ Văn L phải trả cho anh. Anh để lại toàn bộ số tiền đó cho mẹ và đề nghị Tòa án chia tài sản chung của bố mẹ anh bằng hiện vật cho mẹ anh vì hiện nay mẹ anh không có chỗ ở.

Ngày 22/10/2018, chị Nguyễn Thị X là người đại diện theo ủy quyền của cháu Luân trình bày: Cháu L1 đã dùng tiền riêng của mình đóng góp vào khối tài sản chung của bố mẹ, cụ thể: Trả tiền thiết bị điện nước của ông Trần Văn Đ 12.000.000 đồng, tiền xi măng của ông Nguyễn Văn Ph 15.840.000 đồng, tiền công trát nhà của ông H 10.000.000 đồng. Tổng số tiền là **37.840.000** đồng. Ngoài ra những khoản tiền khác cháu đã trả như trình bày tại buổi làm việc ngày 20/6/2017 là tiền của mẹ là chị Nguyễn Thị X đưa cho để trả. Nay yêu cầu bố mẹ phải có trách nhiệm cùng trả và giao toàn bộ cho mẹ là Nguyễn Thị X. Anh Vũ Văn Đ – chị Lê Thị N trình bày: Vợ chồng anh chị có cho vợ chồng chị X vay 12.500.000 đồng (3 chỉ vàng) không tính lãi, đến nay chưa trả, yêu cầu X – Linh trả tiền gốc và không yêu cầu lãi. Cho anh L vay 13.000.000 đồng (ký kết = 4 chỉ vàng) vào tháng 6/2015, hiện anh L còn nợ 2 chỉ, nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Vũ Văn H trình bày: Có bán sắt cho vợ chồng chị X để làm nhà vào năm 2010, tổng số tiền 90.830.000 đồng, anh L đã trả 2 lần, nhưng đến nay vẫn còn nợ 2.850.000 đồng. Yêu cầu chị X, anh L phải có trách nhiệm trả anh số tiền trên.

Chị Nguyễn Thị X trình bày: Từ 26/11/2013 đến ngày 06/8/2015 chị X, anh Linh còn nợ 32.000.000 đồng tiền cám. Đến ngày 19/8/2016 anh L trả số tiền 9.000.000 đồng. Ngày 20/8/2016 anh L trả số tiền 5.000.000 đồng. Đến nay chị X, anh L còn nợ 18.000.000 đồng.

Anh Vũ Văn H trình bày: Vào thời điểm 2013 – 2014 anh L có mua cám của vợ chồng anh chị, tổng số nợ là 18.000.000 đồng. Đây là nợ riêng, yêu cầu anh L phải có trách nhiệm trả vợ chồng anh số tiền trên.

Vũ Văn T – Vương Thị H trình bày: có cho gia đình chị X – L vay 50.000.000 đồng để cho cháu L1 làm kinh tế. Sau đó, chị X, anh L và cháu Luân đã cùng trả 20.000.000 đồng. Anh L trả tiếp 5.000.000 đồng. Nay chị Xuân, anh L còn nợ 25.000.000 đồng. Yêu cầu cả X, anh L có trách nhiệm trả số tiền trên và không yêu cầu lãi.

Anh Tạ Văn T – Chị L Thêm trình bày: Vợ chồng anh chị có bán cám cho vợ chồng chị X, anh L từ 30/1/2015, Tính đến ngày 26/10/2015 số tiền còn nợ 32.450.000 đồng. Trước đó ngày 22 + 27/11/2015 tiếp tục lấy cám nợ 9.008.000 đồng. Đến ngày 7/12/2015 chị X đã trả 16.000.000 đồng. Số tiền còn nợ lại là 25.458.000 đồng. Bản tự khai ngày 15/7/2020 anh T xác định anh L đã trả tiếp được 4.000.000 đồng, hiện còn nợ 21.458.000 đồng. Đây là nợ chung của X-L, yêu cầu X – L phải có trách nhiệm trả, không yêu cầu trả lãi.

Chị Trần Thị H: Năm 2015 có bán cám và thóc giống cho vợ chồng chị Xuân, Linh, hiện vẫn còn nợ 6.000.000 đồng, yêu cầu chị X, anh L thanh toán tiền gốc, không yêu cầu lãi.

Anh Trần Văn Đ – Nguyễn Thị H: Năm 2012 anh L và chị X có mua thiết bị điện nước của anh tổng số tiền 12.800.000 đồng. Sau đó chị X và cháu L đã đến trả 12.000.000 đồng. Còn nợ 800.000 đồng. Yêu cầu anh L và chị X phải trả số tiền trên, không tính lãi.

Chị Nguyễn Thị Thanh Ng: Chị và anh L kết hôn vào ngày 09/10/2016 (âm lịch). Sau khi kết hôn chị về nhà anh L sống. Trong quá trình chung sống, anh chị có làm thêm một số tài sản trên đất như tôn nền sân, lát sân gạch đỏ, làm lán tôn phía trên sân, xây hai trụ cổng, làm cổng inox, làm cổng sắt vào tháng 11/2016 tổng trị giá 42.000.000 đồng. Đối với các tài sản chung của anh L, chị X do anh chị tự quyết định, còn đối với các tài sản của chị và anh L đề nghị Tòa án giao cho anh chị sử dụng.

Anh Vũ Văn L: Nguồn gốc đất là của các cụ cho anh và anh L, giữa anh và anh L không có tranh chấp gì về quyền sử dụng đất, giành giới đất giữa hai gia

đỉnh được xác định cách khoảng 20cm từ mép ngoài tường bao sang nhà L. Tường bao do L xây trên đất của L.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N – Phòng giao dịch L trình bày: Ông Vũ Văn L cùng bà Nguyễn Thị X có vay vốn tại Ngân hàng N – Phòng giao dịch L từ ngày 03/6/2013 số tiền 50.000.000 đồng. Đến nay đã trả được 24.500.000 đồng tiền gốc và còn nợ tiền gốc là 25.500.000 đồng và số tiền lãi tạm tính 14/6/2018 là 16.637.958 đồng. Không yêu cầu Tòa án thu hồi hộ khoản nợ trên.

Anh Vũ Văn T – chị Lê Thị L trình bày: Trong thời gian chị X và anh L chung sống cùng nhau có mua cám chăn nuôi lợn, tính đến ngày 15/8/2014 anh chị vẫn còn nợ 48.750.000 đồng. Anh chị xác định đây là nợ chung của chị Xuân, anh L. Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, sau này không giải quyết được sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Bà Phạm Thị T-Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã V trình bày: Trước đây vợ chồng anh L chị X có vay theo chương trình nước sạch là 8.000.000 đồng. Đến nay anh chị đã trả hết nợ, nên không yêu cầu.

Anh Phạm Đức Kh: Từ ngày 23/5/2014 gia đình anh chị có bán cám cho anh L. Tính đến ngày 20/11/2015 anh L còn nợ 32.470.000 đồng. Đây là nợ riêng của anh L, anh tự giải quyết với anh L nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 38/2020/HNGĐ-ST ngày 18/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương đã quyết định:

**1/ Căn cứ:** Điều 28, Điều 35, 39, Điều 73, Điều 147, Điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 440, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 59 Luật Hôn nhân & gia đình; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**2/ Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị X về yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn là nhà, đất và các tài sản trên đất.

- Xác định anh L chị X có khối tài sản chung là: Đất 295m<sup>2</sup> và tài sản trên thửa đất 257 tờ bản đồ số 15 tại thôn C, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Chia cho anh L, chị X mỗi người  $\frac{1}{2}$  trị giá tài sản chung = 344.785.925đồng(Bao gồm cả  $\frac{1}{2}$  tiền công sức cháu L1 đóng góp làm nhà 2 tầng = 18.920.000đồng).

**+ Giao anh L được quản lý, sở hữu và sử dụng:**

- Đất diện tích 117m<sup>2</sup>, phía Đông giáp đất anh Kh 25,2m (Một đoạn 24,8m; một đoạn 0,4m), gianh giới dọc chính giữa rãnh thoát nước phía ngoài tường bao anh L xây. Phía Tây giáp đất giao cho chị X 22,9m. Phía Nam giáp đường xã 5m.



Phía Bắc giáp đất anh L2 5m (Có sơ đồ kèm theo). Trị giá đất 140.400.000đồng; Nhà bếp xây năm 1994 = 3.747.859đồng; Bể nước làm mát nấu rượu = 3.307.082đồng; Lò than nấu rượu = 1.227.773đồng; Chuồng lợn xây năm 2013 = 70.258.781đồng; Lán lợn Proximang(Anh L chị N làm 2019 để bán hàng) 9.540.000đồng(Là tài sản riêng của Linh-Nga); Tường bao giáp nhà anh Khánh = 6.095.431đồng; Cây sấu = 340.000đồng; Xe Moto WayRS màu đen xám, BKS 34L7-4103 = 2.000.000đồng; Ti vi LG 42 in = 1.000.000đồng; Cửa lán Inac làm 2016 (Do anh L – chị N làm) = 4.403.700đồng; Bộ nấu rượu = 40.000.000đồng (Không tính là tài sản chung do anh L mua sau khi chị X không còn chung sống với anh L). Tổng giá trị tài sản anh L được hưởng 223.973.226 đồng.

+ **Giao chị Xuân được quản lý, sở hữu và sử dụng:** Đất 178m<sup>2</sup>, phía Đông giáp đất anh L 22,9m. Phía Tây, phía Bắc giáp đất anh L2, cụ thể: Đoạn phía Tây 20,1m điểm đầu giáp đường xã đến điểm cuối phần bếp (Bếp sau nhà hai tầng giao chị Xuân sử dụng) sang đất nhà anh L 0,4m(Cạnh Tây-Bắc), phần cạnh phía Bắc giáp đất anh L 7m đoạn sang phần đất anh Lĩnh 0,6m. Phía Nam giáp đường xã 10m (Có sơ đồ kèm theo). Trị giá đất 213.600.000đồng; Nhà hai tầng(Phần xây dựng từ năm 2007 trở về trước) = 157.481.774đồng; Nhà bếp (Xây năm 1994) = 9.410.386đồng; Lán bếp = 291.436đồng; Bể nước sau nhà 2 tầng xây năm 2007 = 2.800.760đồng; Bể lọc nước xây năm 2007 = 532.106 đồng; Các công trình và phần việc làm từ năm 2012 đến ngày 23/8/2017 = 81.482.162đồng, gồm: Nhà vệ sinh = 35.504.640đồng; Tường xây gạch chỉ đặc, nền lát gạch ceramic, xây trát VTH tầng 1 = 17.752.320đồng; Tường xây gạch chỉ đặc, nền lát gạch ceramic, xây trát VTH tầng 2 = 17.752.320đồng; Hoàn thiện nhà 2 tầng năm 2012 = 45.977.522đồng. Tổng cộng giá trị tài sản giao cho chị X sở hữu, sử dụng = 501.103.264đồng. Chị X phải có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho anh L = 138.630.596đồng (Một trăm ba mươi tám triệu sáu trăm ba mươi ngàn năm trăm chín mươi sáu) đồng.

*Các công trình, phần việc do anh L chị Ng xây dựng nằm trên phần đất giao cho chị X sử dụng, gồm:* Sân trước nhà 2 tầng làm 2016 = 6.930.022đồng; Lán trước nhà 2 tầng làm 2016 = 7.261.917đồng; Trụ cổng xây 2017 = 1.186.821đồng; Cánh cổng làm 2017 = 3.006.960đồng; Vách kính trước nhà 2 tầng = 18.410.000đồng; Tôn nền sân trước nhà 2 tầng = 1.474.000đồng; Cổng Inax trước nhà 2 tầng = 11.440.000đồng; Nhà chuồng lợn bên dưới, bếp bên trên xây mới = 40.180.000đồng. Tổng giá trị tài sản do anh L chị Ng xây dựng nằm trên phần đất giao cho chị X sử dụng = 94.293.420đồng, giao chị X được quyền sở hữu sử dụng toàn bộ số tài sản trên. Chị X phải có trách nhiệm trả anh L chị N =

94.293.420(Chín mươi tư triệu hai trăm chín mươi ba ngàn bốn trăm hai mươi) đồng.

**3/ Về nợ:** Buộc anh L và chị X mỗi người phải trả anh Vũ Văn H số tiền 1.415.000 (Một triệu bốn trăm mười lăm ngàn) đồng; Trả anh Vũ Văn H, chị Nguyễn Thị X số tiền 9.000.000(Chín triệu) đồng; Trả anh Vũ Văn T, chị Vương Thị H số tiền 12.500.000(Mười hai triệu năm trăm ngàn) đồng; Trả anh Tạ Văn Tuấn, chị Lương Thị Th, số tiền 9.729.000(Mười triệu bảy trăm hai mươi chín ngàn) đồng; Trả chị Trần Thị H, anh Nguyễn Văn T số tiền 3.000.000(Ba triệu) đồng; Trả anh Trần Văn Đ, chị Nguyễn Thị H số tiền 400.000(Bốn trăm ngàn) đồng.

- **Chấp nhận yêu cầu của anh L:** Buộc chị X trả anh L số tiền 15.000.000(Mười năm triệu) đồng do anh đã trả chủ nợ bằng tiền riêng của anh. (Anh L đã trả (H-X 14.000.000đồng +T-Th 6.000.000đồng) : 2 = 10.000.000đồng và Ngân hàng 5.000.000đồng).

- **Anh L có nghĩa vụ trả cháu Vũ Duy L1** tiền công sức đóng góp vào khối tài sản chung của anh L chị X là 18.920.000(Mười tám triệu chín trăm hai mươi ngàn) đồng(Chị X được nhận thay cháu L).

- **Không chấp nhận yêu cầu của anh L về việc yêu cầu chị X phải trả anh ½ số tiền anh đã trả nợ chung, cụ thể:** Trả anh Trần Đức H 5.000.000đồng; trả chị Phạm Thị Cải – Bích 2.500.000đồng; trả anh Phạm Xuân L 22.352.000đồng; trả anh Nguyễn Đức H 18.750.000đồng; trả anh Vũ Văn T – Huệ 12.500.000đồng; trả tiền Hội nông dân, nước sạch 14.000.000đồng; trả anh Vũ Văn H – X 87.992.000đồng. Tổng cộng 163.094.000đồng.

- **Buộc chị X phải có trách nhiệm trả Ngân hàng N - chi nhánh L** nợ gốc là 20.500.000đồng, lãi tính đến ngày 14/6/2018 là 16.637.958đồng. Tổng cộng chị Xuân phải có trách nhiệm trả Ngân hàng N 37.137.958(Ba mươi bảy triệu một trăm ba mươi bảy ngàn chín trăm sáu mươi tám) đồng. Chị X còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 15/6/2018 cho Ngân hàng N - chi nhánh L với mức lãi suất theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng(Sổ vay vốn) số 2304 – LAV – 20130/HĐTD ngày 03/6/2013 cho đến khi trả hết nợ gốc.

- **Chấp nhận yêu cầu của chị N** về yêu cầu giao cho chị và anh L sử dụng quản lý đối với tài sản được định giá bổ sung ngày 08/6/2020 nằm trên phần đất giao cho anh L, do anh L và chị Ng xây dựng trị giá 53.391.000đồng, cụ thể: Móng xây gạch chỉ 6.807.000đồng; san lấp mặt bằng 4.361.000đồng; nền gạch men 10.247.000đồng; tường xây gạch chỉ đặc 9.685.000đồng; trần nhựa khung sắt 7.897.000đồng; mái phrôximang 3.372.000đồng; cửa cuốn 8.400.000đồng; bệ bếp

981.000đồng; ộp bệ bếp 1.641.000đồng. Là phần tài sản của anh L chị N tiếp tục quản lý, sở hữu và sử dụng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí, quyền kháng cáo, án phí.

Ngày 07/12/2020 chị Nguyễn Thị Thanh N kháng cáo nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Ngày 30/11/2020 anh Vũ Văn L kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Trường hợp không hủy án sơ thẩm thì sửa bản án theo hướng không giao QSDĐ cho chị X, không trả tiền công sức cho anh L.

Ngày 17/12/2020 Viện trưởng VKSND tỉnh Hải Dương ban hành Quyết định kháng nghị số 09/QĐKNPT –VKS-DS đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm số 38/2020/HNGĐ-ST ngày 28/22/2020 vì vi phạm thủ tục tố tụng, đưa không đúng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng, vi phạm về việc đánh giá chứng cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Xuân giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Chị N xác định có nộp đơn kháng cáo nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm vì gia đình đã có anh L kháng cáo là đủ. Nay chị Ng không có đề nghị gì.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương giữ nguyên yêu cầu kháng nghị. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của HĐXX, Thẩm phán, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định. Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 147 BLTTDS, Nghị quyết 326 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX phúc thẩm Hủy bản án sơ thẩm 38/2020/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Đương sự chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của chị Nga trong thời hạn luật định, TAND huyện Kim Thành đã tổng đạt thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nhưng chị Nga không thực hiện, tại phiên tòa phúc thẩm chị N xác định không kháng cáo. Do vậy, HĐXX không xem xét đối với kháng cáo của chị N. Kháng cáo của anh L đúng thời hạn và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định. Kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Hải Dương đúng thời hạn theo quy định của BLTTDS.

[2] Xét nội dung kháng nghị của VKSND tỉnh Hải Dương và nội dung kháng cáo của anh Linh. HĐXX xét thấy: Quyền sử dụng đất tại thửa 2.. tờ bản đồ số 15, thôn C, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương các đương sự đang có tranh chấp có phần tiếp giáp thửa đất số 256, tờ bản đồ số 15 là của anh Lê Văn Đ, chị Vũ Thị Ch đã được cấp GCNQSD năm 2017. Cấp sơ thẩm đã xác định thửa đất 256 là của ông Vũ Văn L và đưa ông L tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Phần trình bày của đương sự ghi ông L là người làm chứng). Tại phần quyết định của bản án đã ghi: Giao cho chị X được quản lý, sở hữu, sử dụng “- Đất 178m<sup>2</sup>, phía Đông giáp đất anh L 22,9m. Phía Tây, phía Bắc giáp đất anh Lĩnh, cụ thể: Đoạn phía Tây 20,1m điểm đầu giáp đường xã đến điểm cuối phần bếp (Bếp sau nhà hai tầng giao chị Xuân sử dụng) sang đất nhà anh L 2 0,4m(Cạnh Tây-Bắc), phần cạnh phía Bắc giáp đất anh L 2 7m đoạn sang phần đất anh Lĩnh 0,6m. Phía Nam giáp đường xã 10m(Có sơ đồ kèm theo).”. Như vậy, cấp sơ thẩm đã giao cả một phần công trình được xây dựng trên phần đất của anh Đ, chị Tr cho chị Xuân sở hữu, sử dụng trong khi không có ý kiến của anh Đ, chị Tr. Không xác định rõ phần xây công trình phụ lấn sang quyền sử dụng đất của anh Đ, chị Tr là bao nhiêu mét vuông, vị trí, số đo các cạnh của phần đất và tài sản gắn liền với đất đã lấn để có căn cứ xử lý đối với phần tài sản này. Tại cấp phúc thẩm, anh Đức, chị Trâm xác định phần công trình của chị X, anh L có xây lấn sang phần đất của vợ chồng anh nhưng cấp sơ thẩm không đưa anh chị tham gia tố tụng là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng anh. HĐXX xét thấy cấp sơ thẩm không đưa anh Đ, chị Tr tham gia tố tụng với tư cách là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu.

[3] Về việc đánh giá chứng cứ: HĐXX xét thấy quyền sử dụng đất của anh Linh, chị Xuân có nguồn gốc của gia đình anh Linh cho vợ chồng, do vậy phải xác định anh Linh là người có công sức đóng góp nhiều hơn đối với tài sản là QSDĐ. Cấp sơ thẩm phân chia đều cho anh L, chị X là chưa phù hợp.

[4] Cấp sơ thẩm quyết định phân chia tài sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất cho anh L, chị X và ghi “có sơ đồ kèm theo”. Tuy nhiên sơ đồ kèm theo bản án không thể hiện các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất (BL 528) đã phân chia cho các đương sự, như vậy là thiếu.

[5] Từ các phân tích trên, HĐXX xét thấy cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, tại phiên tòa phúc thẩm không thể sửa hoặc bổ sung được. Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Hải Dương và kháng cáo của anh Vũ Văn L, hủy bản án sơ

thẩm số 38/2020/HNGĐ-ST ngày 18/11/2020 của TAND huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương và chuyển hồ sơ vụ án cho TAND huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Do hủy bản án sơ thẩm, nên HĐXX không xem xét giải quyết nội dung kháng cáo của anh L về việc phân chia tài sản, về công sức cho anh L1.

[6] Về án phí: Kháng cáo của anh L được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm, theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 28 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 28 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Xử: Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Hải Dương và kháng cáo của anh Vũ Văn L. Hủy bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 38/2020/HNGĐ-ST ngày 18/11/2020 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn” của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2.Về án phí: anh Vũ Văn L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Trả lại cho anh Vũ Văn L số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, theo biên lai thu số AA/2018/0001664 ngày 16/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND và Chi cục T.H.A DS huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa GD và NCTN; VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Nguyễn Minh Tân**

